

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Mã học phần: 71ACCT30103

Mã nhóm lớp HP: 231_771ACCT30103_01 (Lần 1)

Thời gian làm bài: 75 (phút)

Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**
Sinh viên được sử dụng tài liệu giấy**ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**Học kỳ: 231 Năm học: **2023 - 2024**

Tên học phần: Kế toán tài chính 2

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ):

Sinh viên gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi

Format đề thi:

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Phần tự luận liền sau phần trắc nghiệm
- Đáp án phần tự luận: **in đậm, màu đỏ**

Câu 01: Random 1 trong 2 câu dưới đây**PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 CÂU x 0,5 ĐIỂM/CÂU = 3 ĐIỂM)**

Câu 1-a: Doanh nghiệp cho khách hàng hưởng chiết khấu do mua hàng với số lượng lớn. Khách hàng mua hàng về để sử dụng như là công cụ dụng cụ phân bổ trong 2 kỳ kế toán. Doanh nghiệp sẽ ghi nhận khoản chiết khấu này vào tài khoản nào?

- A. TK 521
- B. TK 635
- C. TK 515
- D. TK 242

ANSWER: A

Câu 1-b: Doanh nghiệp cho khách hàng hưởng chiết khấu do thanh toán sớm. Khách hàng mua hàng về để sử dụng như là công cụ dụng cụ phân bổ trong 2 kỳ kế toán. Doanh nghiệp sẽ ghi nhận khoản chiết khấu này vào tài khoản nào?

- A. TK 635
- B. TK 521
- C. TK 515

D. TK 242

ANSWER: A

Câu 02: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 2-a:**

Ngày 31/12/N, số dư của các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại một doanh nghiệp như sau:

+ TK 331_A (Dư Có): 210.000.000 đồng (10.000 USD)

+ TK 1122: 22.000.000 đồng (1.000 USD)

TGGDĐT tại ngày 31/12 mua 21.500VND/USD, bán là 21.550 VND/USD, kế toán ghi nhận chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại như sau:

A. Nợ TK 4131	6.000.000	B. Nợ TK 4131	6.000.000
Có TK 331_A	5.500.000	Có TK 331_A	5.500.000
Có TK 1122	500.000	Có TK 1122	500.000
Nợ 635	6.000.000	Nợ 4131	6.000.000
Có 4131	6.000.000	Có 515	6.000.000
C. Nợ TK 331_A	5.500.000	D. Nợ TK 4131	5.500.000
Nợ TK 1122	500.000	Có TK 331_A	5.000.000
Có TK 4131	6.000.000	Có TK 1122	500.000
Nợ 4131	6.000.000	Nợ 635	5.500.000
Có 515	6.000.000	Có 4131	5.500.000

ANSWER: A

Câu 2-b:

Ngày 31/12/N, số dư của các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại một doanh nghiệp như sau:

+ TK 131_A (Dư Nợ): 210.000.000 đồng (10.000 USD)

+ TK 1122: 22.000.000 đồng (1.000 USD)

TGGDĐT tại ngày 31/12 mua 21.500VND/USD, bán là 21.550 VND/USD, kế toán ghi nhận chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại như sau:

A. Nợ 131_A	5.000.000	B. Nợ 131_A	5.500.000
Có 4131	5.000.000	Có 4131	5.500.000

Nợ 4131	500.000	Nợ 4131	500.000
Có 1122	500.000	Có 1122	500.000
Nợ 4131	4.500.000	Nợ 4131	5.000.000
Có 515	4.500.000	Có 515	5.000.000
C. Nợ TK 4131	5.500.000	D. Nợ TK 4131	5.500.000
Có TK 131_A	5.000.000	Có TK 131_A	5.000.000
Có TK 1122	500.000	Có TK 1122	500.000
Nợ 4131	5.500.000	Nợ 635	5.500.000
Có 515	5.500.000	Có 4131	5.500.000

ANSWER: A

Câu 03: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 3-a:**

Công ty Z xuất khẩu 2 container hàng A bán sang Nhật Bản chưa thu tiền với tổng trị giá hóa đơn là 65.000 USD. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính doanh thu của lô hàng này, biết thuế suất thuế xuất khẩu là 3%.

- A. 1.411.832.500 VND
- B. 1.447.582.500 VND
- C. 1.456.000.000 VND
- D. 1.472.250.000 VND

ANSWER: A

Câu 3-b:

Công ty Z xuất khẩu 2 container hàng A bán sang Nhật Bản đã thu tiền ngay với tổng trị giá hóa đơn là 65.000 USD. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính doanh thu của lô hàng này, biết thuế suất thuế xuất khẩu là 3%.

- A. 1.411.832.500 VND
- B. 1.447.582.500 VND
- C. 1.456.000.000 VND
- D. 1.472.250.000 VND

ANSWER: A

Câu 4-a:

Công ty Z nhập khẩu 2 container hàng A từ Mỹ, chưa thanh toán tiền cho bên bán là 50.000 USD. Chi phí vận chuyển quốc tế đưa hàng về cảng Việt Nam là 500 USD và chi phí bảo hiểm cho cả 2 container hàng là 1.200 USD chưa được công ty Z thanh toán. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính giá gốc của lô hàng này, biết thuế suất thuế nhập khẩu là 3%.

- A. 1.220.490.000 VND
- B. 1.181.475.000 VND
- C. 1.120.000.000 VND
- D. 1.147.500.000 VND

ANSWER: A

Câu 4-b:

Công ty Z nhập khẩu 2 container hàng A từ Mỹ, chưa thanh toán tiền cho bên bán là 50.000 USD. Chi phí vận chuyển quốc tế đưa hàng về cảng Việt Nam là 500 USD và chi phí bảo hiểm cho cả 2 container hàng là 1.200 USD đã được công ty Z thanh toán bằng chuyển khoản. TGGDTT mua là 22.400 VND/USD, bán là 22.950 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 22.650 VND/USD. Tính giá gốc của lô hàng này, biết thuế suất thuế nhập khẩu là 3%.

- A. 1.219.555.000 VND
- B. 1.181.475.000 VND
- C. 1.181.925.000 VND
- D. 1.220.940.000 VND

ANSWER: A

Câu 04: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 5-a:**

Tại đơn vị sản xuất áo sơ mi áp dụng quản lý Hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, đầu kỳ công ty xuất vải kaki đưa vào sản xuất có trị giá 80.000.000đ. Cuối kỳ số vải này dùng không hết để lại tại xưởng may là 3.800.000đ. Đáp án nào sau đây phản ánh số vải này dùng không hết để lại tại xưởng may:

A. Nợ TK 621 (3.800.000) Có TK 152-kaki (3.800.000)	B. Nợ TK 152-kaki 3.800.000 Có TK 621 3.800.000
C. Nợ TK 631 76.200.000 Có TK 621 76.200.000	D. Nợ TK 154 76.200.000 Có TK 621 76.200.000

ANSWER: A

Câu 5-b:

Tại đơn vị sản xuất quần kaki áp dụng quản lý Hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, đầu kỳ công ty xuất vải kaki đưa vào sản xuất có trị giá 80.000.000đ. Cuối kỳ số vải này dùng không hết nhập lại kho là 3.200.000đ. Đáp án nào sau đây phản ánh bút toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành quần kaki:

A. Nợ TK 154 76.800.000 Có TK 621 76.800.000	B. Nợ TK 152-kaki 3.200.000 Có TK 621 3.200.000
C. Nợ TK 631 76.800.000 Có TK 621 76.800.000	D. Nợ TK 621 (3.200.000) Có TK 152-kaki (3.200.000)

ANSWER: A

Câu 05: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 6-a:**

Doanh nghiệp xây lắp phát hành hóa đơn xây lắp giá chưa thuế 300.000.000đ, thuế GTGT 10% sẽ ghi nhận thế nào nếu đây là hợp đồng xây lắp thanh toán theo tiến độ kế hoạch và khách hàng đã thanh toán bằng cách chuyển khoản.

A. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 337 300.000.000 Có TK 3331 30.000.000	B. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 511 300.000.000 Có TK 3331 30.000.000
C. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 337 331.000.000	D. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 3387 300.000.000 Có TK 3331 30.000.000

ANSWER: A

Câu 6-b:

Doanh nghiệp xây lắp phát hành hóa đơn xây lắp giá chưa thuế 300.000.000đ, thuế GTGT 10% sẽ ghi nhận thế nào nếu đây là hợp đồng xây lắp thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện và khách hàng đã thanh toán bằng cách chuyển khoản.

A. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 511 300.000.000 Có TK 3331 30.000.000	B. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 337 300.000.000 Có TK 3331 30.000.000
C. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 337 331.000.000	D. Nợ TK 112 330.000.000 Có TK 3387 300.000.000 Có TK 3331 30.000.000

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (7 ĐIỂM)

Câu 1: (7,0 điểm) Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 1_a:

Đáp án: (7 ĐIỂM)

Công ty An An chuyên sản xuất sản phẩm A áp dụng kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế; hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên; tính trị giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp FIFO, kỳ sản xuất kết thúc khi hoàn thành sản phẩm; kỳ kế toán là tháng.

Trong kỳ công ty có các số liệu liên quan hoạt động kinh doanh như sau:

Tài liệu 1 - Số dư của một số tài khoản tại ngày 31/03/N, như sau:

- TK 1122: 802.800.000đ (36.000 USD)
- TK 154_A: 4.000.000 (chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ)
- TK 155_A: 145.000.000đ (Chi tiết 1.000 đơn vị sản phẩm A)
- TK 244_LC: 111.500.000đ (Ký quỹ mở L/C: 5.000 USD)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

Tài liệu 2 - Trong tháng 04/N, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty An An như sau:

1. Ngày 04, quá trình sản xuất hoàn thành nhập kho 500 sản phẩm A. Các chi phí sản xuất phát sinh liên quan như sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 23.000.000đ

Chi phí nhân công trực tiếp: 18.000.000đ

Chi phí sản xuất chung: 37.500.000đ

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 5.000.000đ

Kế toán kết chuyển chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nhập kho của lô hàng này. (0,5 điểm)

Đáp án:

Kết chuyển chi phí sản xuất (0,25 điểm)

Nợ 154_A 78.500.000

Có 621 23.000.000

Có 622 18.000.000

Có 627 37.500.000

Nợ 155_A 77.500.000 (0,25 điểm)

Có 154_A 77.500.000

Giá thành: 4.000.000 + 23.000.000 + 18.000.000 + 37.500.000 – 5.000.000 = 77.500.000đ

2. Ngày 06, nhập khẩu trực tiếp tài sản cố định từ công ty M để dùng tại bộ phận bán hàng, thời gian sử dụng ước tính 4 năm, chưa thanh toán với giá mua chưa thuế là 6.000USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT 10%, công ty đã chi tiền mặt VND nộp thuế. Phí lưu kho, vận chuyển, bốc dỡ được thanh toán bằng tiền tạm ứng là 6.050.000đ (đã bao gồm 10% thuế thuế GTGT). TGGDTT mua 22.790 VND/USD, bán: 22.950 VND/USD. (2,5 điểm)

+ Tăng TSCĐ (0,5 điểm)

Nợ TK 211 137.700.000

Có TK 331_M 137.700.000 (6000USD x 22.950VND/USD)

+ Thuế NK (0,5 điểm)

Nợ TK 211 6.870.000

Có TK 3333 6.870.000 (5% x 6000USD x 22.900VND/USD)

+ Thuế GTGT (0,5 điểm)

Nợ TK 1331 14.427.000

Có TK 33312 14.427.000 (10% x 6000USD x 22.900VND/USD x 1,05)

+ Nộp thuế (0,5 điểm)

Nợ TK 33312 14.427.000

Nợ TK 3333 6.870.000

Có TK 1111 21.297.000

+ Phí vận chuyển (0,5 điểm)

Nợ TK 211 5.500.000 (6.050.000/1,1)

Nợ TK 1331 550.000 (5.500.000 x 10%)

Có TK 141 6.050.000

Nguyên giá TSCĐ: 150.070.000đ

3. Ngày 10, Công ty xuất kho 400 sản phẩm A gửi bán đại lý W, đơn giá bán chưa thuế 180.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Hoa hồng đại lý 5% giá bán, thuế GTGT của hoa hồng là 10%. Công ty sẽ thanh toán hoa hồng khi đại lý gửi bảng kê hàng bán trong kỳ. **(0,5 điểm)**

+ Hàng gửi đại lý: (0,5 điểm)

Nợ TK 157_A 58.000.000

Có TK 155_A 58.000.000 (400x145.000.000/1.000)

4. Ngày 18, công ty nhận giấy báo Nợ ngân hàng với nội dung: dùng L/C thanh toán cho nhà cung cấp M là 5.000 USD, 1.000 USD còn lại thanh toán chuyển khoản từ tài khoản công ty. Phí giao dịch ngân hàng là 39,6 USD (đã gồm 10% thuế suất thuế GTGT). TGGDTT mua 22.690 VND/USD, bán: 22.850 VND/USD **(1,0 điểm)**

+ Thanh toán NCC (0,5 điểm)

Nợ TK 331_M 137.700.000 (6.000USD x 22.950VND/USD)

Có TK 244_LC 111.500.000 (SDĐK)

Có TK 1122 22.300.000 (802.800.000/36.000x1.000)

Có TK 515 3.900.000

+ Phí giao dịch ngân hàng (0,5 điểm)

Nợ TK 642 816.840 (39,6USD/1,1 x 22.690VND/USD)

Nợ TK 133 81.684 (816.840 x 10%)

Có TK 1122 883.080 [802.800.000/36.000x39,6]

Có TK 515 15.444

5. Ngày 25, Đại lý W thông báo đã bán được 350 sản phẩm công ty gửi bán ở ngày 10. Đại lý đã gửi hóa đơn hoa hồng. Công ty đã nhận chuyển khoản tiền hàng sau khi trừ hoa hồng liên quan đến lô hàng được bán trên. **(1,0 điểm)**

+ Giá vốn (0,25 điểm)

Nợ TK 632	50.750.000
Có TK 157_A	50.750.000 (350x145.000.000/1.000)

+ Doanh thu (0,25 điểm)

Nợ 131_W	69.300.000
Có 511	63.000.000 (350 x 180.000)
Có 3331	6.300.000 (63.000.000 x 10%)

+ Hoa hồng đại lý (0,25 điểm)

Nợ 641	3.150.000 (5% x 63.000.000)
Nợ 133	315.000 (3.150.000 x 10%)
Có 131_W	3.465.000

+ Nhận chuyển khoản sau khi trừ hoa hồng (0,25 điểm)

Nợ 112	65.835.000 (69.300.000 – 3.465.000)
Có 131_W	65.835.000

6. Ngày 30, Thực hiện đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tỷ giá ngày 30/4/N: TGGDĐT mua 22.700 VND/USD, bán: 22.900 VND/USD), lập bút toán điều chỉnh, tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tháng 4/N. **(1,5 điểm)**

+ Đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (TGNH) (0,5 điểm)

Số dư TK 1122: 34.960,4 USD, 779.616.920 VND

Tỷ giá đánh giá lại: 22.700 VND/USD, số dư đánh giá lại: 793.601.080 VND

Nợ 1122	13.984.160 (793.601.080 - 779.616.920)
Có 4131	13.984.160
Nợ 4131	13.984.160
Có 515	13.984.160

+ Bút toán điều chỉnh (trích khấu hao TSCĐ) (0,25 điểm)

Nợ 641	2.605.382 (150.070.000/4/12 * (30-6+1)/30)
Có 214	2.605.382

+ Kết chuyển doanh thu (0,25 điểm)

Nợ TK 511	63.000.000
Nợ TK 515	17.899.604 (13.984.160 + 15.444 + 3.900.000)
Có TK 911	80.899.604

+ Kết chuyển chi phí (0,25 điểm)

Nợ TK 911	57.322.222
Có TK 632	50.750.000
Có TK 641	5.755.382 (3.150.000 + 2.605.382)
Có TK 642	816.840

+ Kết chuyển lãi (0,25 điểm)

Nợ 911	23.577.382 (80.899.604 - 57.322.222)
Có 421	23.577.382

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty Q trong tháng 4 năm N. Giả sử tỷ giá tính thuế của hải quan áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ là 22.900 VND/USD.

(Lưu ý: Sinh viên phải trình bày, giải thích cách tính toán khi định khoản, trường hợp không giải thích sinh viên đạt 50% số điểm)

Câu 1_b:

Đáp án: (7 ĐIỂM)

Công ty Minh Minh chuyên sản xuất sản phẩm A áp dụng kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế; hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên; tính trị giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp BQGQ liên hoàn (BQGQ sau mỗi lần nhập), kỳ sản xuất kết thúc khi hoàn thành sản phẩm; kỳ kế toán là tháng

Trong kỳ công ty có các số liệu liên quan hoạt động kinh doanh như sau:

Tài liệu 1 - Số dư của một số tài khoản tại ngày 31/03/N, như sau:

- TK 1122: 802.800.000đ (36.000 USD)
- TK 154_A: 4.000.000 (chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ)
- TK 155_A: 145.000.000đ (Chi tiết 1.000 đơn vị sản phẩm A)
- TK 244_LC: 111.500.000đ (Ký quỹ mở L/C: 5.000 USD)
- Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

Tài liệu 2 - Trong tháng 04/N, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty Minh Minh như sau:

1. Ngày 04, quá trình sản xuất hoàn thành nhập kho 500 sản phẩm A. Các chi phí sản xuất phát sinh liên quan như sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 25.000.000đ

Chi phí nhân công trực tiếp: 15.000.000đ

Chi phí sản xuất chung: 37.000.000đ

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 5.000.000đ

Kế toán kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhập kho của lô hàng này.

(0.5 điểm)

Kết chuyển chi phí sản xuất (0.25 điểm)

Nợ 154_A 77.000.000

Có 621 25.000.000

Có 622 15.000.000

Có 627 37.000.000

Nợ 155_A 76.000.000 (0.25 điểm)

Có 154_A 76.000.000

Giá thành: 4.000.000 + 25.000.000 + 15.000.000 + 37.000.000 – 5.000.000 = 76.000.000đ

2. Ngày 06, nhập khẩu trực tiếp tài sản cố định từ công ty M để dùng tại bộ phận bán hàng, thời gian sử dụng ước tính 4 năm, chưa thanh toán với giá mua chưa thuế là 6.000USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT 10%, công ty đã chi tiền mặt VND nộp thuế.

Phí lưu kho, vận chuyển, bốc dỡ được thanh toán bằng tiền tạm ứng là 6.050.000đ (đã bao gồm 10% thuế thuế GTGT). TGGDTT mua 22.790 VND/USD, bán: 22.950 VND/USD. **(2,5**

điểm)

+ Tăng TSCĐ (0,5 điểm)

Nợ TK 211 137.700.000

Có TK 331_M 137.700.000 (6000USD x 22.950VND/USD)

+ Thuế NK (0,5 điểm)

Nợ TK 211 6.870.000

Có TK 3333 6.870.000 (5% x 6000USD x 22.900VND/USD)

+ Thuế GTGT (0,5 điểm)

Nợ TK 1331 14.427.000

Có TK 33312 14.427.000 (10% x 6000USD x 22.900VND/USD x 1,05)

+ Nộp thuế (0,5 điểm)

Nợ TK 33312 14.427.000

Nợ TK 3333	6.870.000
Có TK 1111	21.297.000
+ Phí vận chuyển (0,5 điểm)	
Nợ TK 211	5.500.000 (6.050.000/1,1)
Nợ TK 1331	550.000 (5.500.000 x 10%)
Có TK 141	6.050.000

Nguyên giá TSCĐ: 150.070.000đ

3. Ngày 10, Công ty xuất kho 400 sản phẩm A gửi bán đại lý W, đơn giá bán chưa thuế 180.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Hoa hồng đại lý 5% giá bán, thuế GTGT của hoa hồng là 10%. Công ty sẽ thanh toán hoa hồng khi đại lý gửi bảng kê hàng bán trong kỳ. **(0,5 điểm)**

+ Hàng gửi đại lý: (0,5 điểm)

Nợ TK 157_A	58.933.333	
Có TK 155_A	58.933.333	(400 x (145.000.000+76.000.000)/1.500]

4. Ngày 18, công ty nhận giấy báo Nợ ngân hàng với nội dung: dùng L/C thanh toán cho nhà cung cấp M là 5.000 USD, 1.000 USD còn lại thanh toán chuyển khoản từ tài khoản công ty. Phí giao dịch ngân hàng là 39,6 USD (đã gồm 10% thuế suất thuế GTGT). TGGDTT mua 22.690 VND/USD, bán: 22.850 VND/USD **(1,0 điểm)**

+ Thanh toán NCC (0,5 điểm)

Nợ TK 331_M	137.700.000	(6.000USD x 22.950VND/USD)
Có TK 244_LC	111.500.000	(SDĐK)
Có TK 1122	22.300.000	(802.800.000/36.000x1.000)
Có TK 515	3.900.000	

+ Phí giao dịch ngân hàng (0,5 điểm)

Nợ TK 642	816.840	(39,6USD/1,1 x 22.690VND/USD)
Nợ TK 133	81.684	(816.840 x 10%)
Có TK 1122	883.080	[802.800.000/36.000x39,6]
Có TK 515	15.444	

5. Ngày 25, Đại lý W thông báo đã bán được 350 sản phẩm công ty gửi bán ở ngày 10. Đại lý đã gửi hóa đơn hoa hồng. Công ty đã nhận chuyển khoản tiền hàng sau khi trừ hoa hồng liên quan đến lô hàng được bán trên. **(1,0 điểm)**

+ Giá vốn (0,25 điểm)

Nợ TK 632	50.750.000
------------------	-------------------

Có TK 157_A	50.750.000 (350x145.000.000/1.000)
+ Doanh thu (0,25 điểm)	
Nợ 131_W	69.300.000
Có 511	63.000.000 (350 x 180.000)
Có 3331	6.300.000 (63.000.000 x 10%)
+ Hoa hồng đại lý (0,25 điểm)	
Nợ 641	3.150.000 (5% x 63.000.000)
Nợ 133	315.000 (3.150.000 x 10%)
Có 131_W	3.465.000
+ Nhận chuyển khoản sau khi trừ hoa hồng (0,25 điểm)	
Nợ 112	65.835.000 (69.300.000 – 3.465.000)
Có 131_W	65.835.000

6. Ngày 30, Thực hiện đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tỷ giá ngày 30/4/N: TGGDĐT mua 22.700 VND/USD, bán: 22.900 VND/USD), lập bút toán điều chỉnh, tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tháng 4/N. **(1,5 điểm)**

+ Đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (TGNH) (0,5 điểm)

Số dư TK 1122: 34.960,4 USD, 779.616.920 VND

Tỷ giá đánh giá lại: 22.700 VND/USD, số dư đánh giá lại: 793.601.080 VND

Nợ 1122	13.984.160 (793.601.080 - 779.616.920)
Có 4131	13.984.160
Nợ 4131	13.984.160
Có 515	13.984.160
+ Bút toán điều chỉnh (trích khấu hao TSCĐ) (0,25 điểm)	
Nợ 641	2.605.382 (150.070.000/4/12 * (30-6+1)/30)
Có 214	2.605.382

+ Kết chuyển doanh thu (0,25 điểm)

Nợ TK 511	63.000.000
Nợ TK 515	17.899.604 (13.984.160 + 15.444 + 3.900.000)
Có TK 911	80.899.604

+ Kết chuyển chi phí (0,25 điểm)

Nợ TK 911	65.505.555
Có TK 632	58.933.333

Có TK 641	5.755.382 (3.150.000 + 2.605.382)
Có TK 642	816.840
+ Kết chuyển lãi (0,25 điểm)	
Nợ 911	15.394.049 (80.899.604 - 65.505.555)
Có 421	15.394.049

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty Q trong tháng 4 năm N. Tỷ giá tính thuế của hải quan áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ là 22.900 VND/USD.

(Lưu ý: Sinh viên phải trình bày, giải thích cách tính toán khi định khoản, trường hợp không giải thích sinh viên đạt 50% số điểm)

Ngày biên soạn: 18/11/2023

Giảng viên biên soạn đề thi: Hoàng Thụy Diệu Linh

Ngày kiểm duyệt: 3/12/2023

Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi: Nguyễn Thị Thu Vân

- Sau khi kiểm duyệt đề thi, **Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn** gửi về Trung tâm Khảo thí qua email: bao gồm file word và file pdf (được đặt password trên 1 file nén/lần gửi) và nhắn tin password + họ tên GV gửi qua Số điện thoại Thầy Phan Nhất Linh (**0918.01.03.09**).
- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ thêm Quý Thầy Cô.